

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
TỈNH HÒA BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2025/HNGĐ-ST  
Ngày: 12 - 5 - 2025  
(V/v tranh chấp ly hôn)

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH HÒA BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thu Hương

**Các Hội thẩm nhân dân:** Ông Quách Công Trọng

Ông Bùi Văn Trọng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Thị Hảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hòa Bình.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Nhạn - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hòa Bình mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2025/TLST - HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2025 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2025/QĐXX - ST ngày 10/4/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2025/QĐST-HNGĐ ngày 29/4/2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** **Chị Kim Thị N**, sinh năm 1998. Địa chỉ: Đội 7, xã N, huyện T, Hà Nội; có mặt.

- **Bị đơn:** **Anh Bùi Văn Q**, sinh năm 1996. Địa chỉ: Xóm Đ, xã M, huyện T, tỉnh Hoà Bình; vắng mặt lần thứ hai.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Kim Thị N trình bày:**

- **Về quan hệ hôn nhân:** Chị và anh Bùi Văn Q kết hôn ngày 08/3/2017 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chị sống tại xã N, huyện T, thành phố Hà Nội. Các ngày nghỉ lễ và tết, vợ chồng chị thỉnh thoảng về nhà bố mẹ chồng tại Xóm Đ, xã M, huyện T, Hòa Bình. Chồng chị đi làm xa tại thị trấn V, Hà Nội, cuối tuần mới về thăm mẹ con chị. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, từ tháng 6/2019, sau khi có bầu con chung thứ hai vợ chồng chị sống không hạnh phúc mà hay xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, nguyên nhân

phát sinh mâu thuẫn do không hợp nhau về tính cách và lối sống, sau đó chị và anh Q sống ly thân, chị về nhà mẹ đẻ sinh sống tới nay. Hai vợ chồng không quan tâm liên lạc gì đến nhau, không còn tình cảm và khó có thể hàn gắn, xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn anh Bùi Văn Q.

- *Về con chung*: Vợ chồng chị có 02 con chung là Bùi Kim A, sinh ngày 04/8/2017 và Bùi Kim Ngọc L, sinh ngày 12/01/2020. Hiện nay con chung đang ở cùng chị tại đội 7, xã N, huyện T, thành phố Hà Nội. Khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị là người trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung. Chị chưa yêu cầu anh Bùi Văn Q việc cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung*: Vợ chồng chị không có tài sản chung.

- *Về nợ chung*: Vợ chồng chị không có nợ chung.

***Phần trình bày của bị đơn:***

Tòa án nhân dân huyện T đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các giấy triệu tập đương sự, Thông báo về việc mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đối với bị đơn, lấy lời khai và hòa giải. Tuy nhiên, bị đơn đều vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên không có bản tự khai, biên bản lấy lời khai. Tòa án tiến hành mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ chỉ có nguyên đơn, không tiến hành phiên hòa giải được và nguyên đơn đề nghị không tiến hành hoà giải vụ án.

***Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:***

- *Về tố tụng*: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung*: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Kim Thị N, xử cho chị Kim Thị N được ly hôn anh Bùi Văn Q.

Về con chung: Giao cho chị Kim Thị N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng 02 con chung là Bùi Kim A, sinh ngày 04/8/2017

và Bùi Kim Ngọc L, sinh ngày 12/01/2020. Ghi nhận chị Kim Thị N chưa yêu cầu anh Bùi Văn Q việc cấp dưỡng nuôi con chung nên không đề cập giải quyết. Anh Bùi Văn Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Chị Kim Thị N và anh Bùi Văn Q không có tài sản chung.

Về nợ chung: Chị Kim Thị N và anh Bùi Văn Q không có nợ chung.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Kết hôn ngày 08/3/2017 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, thành phố Hà Nội. Chị Kim Thị N và anh Bùi Văn Q có 02 con chung là Bùi Kim A, sinh ngày 04/8/2017 và Bùi Kim Ngọc L, sinh ngày 12/01/2020.

Các tình tiết mà các bên đã thống nhất: Không.

Tài liệu chứng cứ chị Kim Thị N giao nộp tại Tòa án: Giấy chứng nhận kết hôn giữa anh Bùi Văn Q và chị Kim Thị N, đăng ký ngày 08/3/2017 (Bản chính); căn cước công dân mang tên Kim Thị N; văn bản về việc cung cấp mã số định danh của anh Bùi Văn Q (bản chính); giấy khai sinh của 02 con chung mang tên Bùi Kim A và Bùi Kim Ngọc L (bản sao).

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Chị Kim Thị N có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện T giải quyết việc ly hôn với anh Bùi Văn Q; địa chỉ: Xóm Đ, xã M, huyện T, tỉnh Hòa Bình. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 các Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hòa Bình.

Tòa án đã triệu tập đương sự, thông báo về mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đến các đương sự hợp lệ nhưng bị đơn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan. Do vậy, bị đơn không có bản tự khai, biên bản lấy lời khai. Tòa án đã lập biên bản về phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ chỉ có nguyên đơn, biên bản không tiến hành hoà giải được và nguyên đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án.

Toà án đã tiến hành giao Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập đương sự tham gia phiên toà, Quyết định hoãn phiên toà hợp lệ đến các đương sự nhưng bị đơn vắng mặt lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Kim Thị N và anh Bùi Văn Q kết hôn ngày 08/3/2017 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, thành phố Hà Nội là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của chị Kim Thị N: Chị N trình bày quá trình chung sống, vợ chồng sống không hạnh phúc mà xảy ra nhiều mâu thuẫn cãi vã từ tháng 6/2019, đỉnh điểm khi chị mang bầu con chung thứ hai. Sau đó vợ chồng sống ly thân, không quan tâm, liên lạc gì với nhau.

Tòa án tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của Chị N, anh Q tại xóm và gia đình anh Q. Kết quả cho thấy: Anh Q ở rể nhà vợ tại N, T, Hà Nội. Khoảng tháng 6/2029, khi chị N mang bầu con chung thứ hai thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, khi chị N sinh con thứ hai, mẹ đẻ anh Q là bà Bùi Thị Kinh có xuống trông nom, chăm sóc cháu nội nhưng không thấy Q về nhà, vợ chồng anh Q chị N sống ly thân từ đó cho đến nay (bút lục 44 – 45). Gia đình anh Q cho rằng trong thời gian làm dâu, vợ chồng Chị N xảy ra mâu thuẫn do không hợp nhau về tính cách và lối sống. Tuy nhiên, gia đình anh Q đã nhiều lần khuyên nhủ và hòa giải nhưng chị N và anh Q đều không đồng ý quay lại đoàn tụ với nhau nữa.

Xét thấy, sau khi kết hôn được hơn hai năm, vợ chồng anh Q chị N sống ly thân, thời gian sống ly thân đã lâu, không quan tâm gì đến nhau, vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu ly hôn của chị Kim Thị N là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, phù hợp với ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[2.2] *Về con chung*: Chị Kim Thị N và anh Bùi Văn Q có hai con chung là Bùi Kim A, sinh ngày 04/8/2017 và Bùi Kim Ngọc L, sinh ngày 12/01/2020. Hiện nay, con chung đang ở với chị N. Xét yêu cầu được nuôi con của chị N, Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc giao con cho ai là người trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn phải đảm bảo các điều kiện tốt nhất về chăm sóc, giáo dục và tránh bị sáo trộn về mặt tâm lý. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, anh Bùi Văn Q không có mặt tại Tòa án nên không có căn cứ để xem xét nguyện vọng của anh Q. Con chung đang sinh sống ổn định với chị N. Từ ngày vợ chồng sống ly thân, anh Q không quan tâm và hỗ trợ kinh tế với Chị N để nuôi con chung. Chị N đang làm Công nhân bộ phận may khăn của Công ty Cổ phần Hàn Việt. Thu nhập bình quân từ 15.200.000 đồng đến 15.450.000 đồng/tháng. Do vậy, đề nghị của chị N cũng như ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc

giao cho chị N được nuôi con chung sau khi ly hôn là có căn cứ chấp nhận. Ghi nhận Chị N chưa yêu cầu anh Bùi Văn Q việc cấp dưỡng nuôi con chung nên không đề cập giải quyết.

[2.3] *Về tài sản chung*: Chị Kim Thị N và anh Bùi Văn Q không có tài sản chung vợ chồng nên không đề cập giải quyết.

[2.4] *Về nợ chung*: Chị Kim Thị N và anh Bùi Văn Q không có nợ chung nên không đề cập giải quyết.

[2.5] *Về án phí*: Chị Kim Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Kim Thị N. Xử cho chị Kim Thị N ly hôn anh Bùi Văn Q.

2. Về con chung: Giao cho chị Kim Thị N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Bùi Kim A, sinh ngày 04/8/2017 và Bùi Kim Ngọc L, sinh ngày 12/01/2020. Chị Kim Thị N chưa yêu cầu anh Bùi Văn Q việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, anh Bùi Văn Q có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Kim Thị N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Kim Thị N đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0000740 ngày 21/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Hòa Bình.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Hòa Bình;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- UBND xã N, huyện T, thành phố Hà Nội  
(Nơi đăng ký kết hôn, đăng ký ngày  
08/3/2017)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**(Đã ký)**

**Phạm Thị Thu Hương**

**CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Quách Công Trong**

**Bùi Văn Trọng**

**Phạm Thị Thu Hương**